PHỤ LỤC: GIÁ VLXD THÁNG 3 NĂM 2014

(Kèm theo thông báo số: 104 /TBLS-TC-XD ngày 25 tháng 3 năm 2014 của Liên sở Tài chính - Xây dựng tỉnh Lai Châu)

A. GIÁ TẠI KHU VỰC THÀNH PHỐ, KHU VỰC THỊ TRẤN CÁC HUYỆN

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU QUY CÁCH,PHẨM CHẤT	MÃ HIỆU	ĐVT	TAM ĐƯỜNG	TÂN UYÊN	THAN UYÊN	TP LAI CHÂU	PHONG THỔ	SÌN HỒ	NẬM NHÙN	MƯỜNG TÈ
1	**Xăng**										
	Từ 12h ngày 19/3/2014 đến khi có báo giá mới										
	Xăng A95		đ/lít	25.690	25.690	25.690	25.690	25.690	25.690	25.690	25.690
	Xăng A92		đ/lít	25.180	25.180	25.180	25.180	25.180	25.180	25.180	25.180
2	**Dầu diezel 0,05S**										
	Từ 12h ngày 19/3/2014 đến khi có báo giá mới		đ/lít	23.290	23.290	23.290	23.290	23.290	23.290	23.290	23.290
3	**Dầu mazut (Fo)**										
	Từ 12h ngày 19/3/2014 đến khi có báo giá mới										
	Fo 3,0S		đ/kg	19.260	19.260	19.260	19.260	19.260	19.260	19.260	19.260
	Fo 3,5S		đ/kg	18.960	18.960	18.960	18.960	18.960	18.960	18.960	18.960
4	**Thép các loại**										
a	**Thép Thái Nguyên Tisco**										
	Từ ngày 01/3/2014 đến khi có báo giá mới										
	Thép dây và thép cây										
	Thép phi 6-8	CT3, CB 240-T	đ/kg	14.868	14.834	14.766	14.928	14.989	15.095	15.302	15.435
	Thép D10 ; L ≥8,6m	CT3, CB 240-T	đ/kg	15.286	15.252	15.184	15.346	15.407	15.513	15.720	15.853
	Thép D12 ; L ≥8,6m	CT3, CB 240-T	đ/kg	15.176	15.142	15.074	15.236	15.297	15.403	15.610	15.743
	Thép D=14-40 ; L ≥8,6m	CT3, CB 240-T	đ/kg	15.066	15.032	14.964	15.126	15.187	15.293	15.500	15.633
	Thép D10 ; L ≥11,7m	CT5;SD295A	đ/kg	15.473	15.439	15.371	15.533	15.594	15.700	15.907	16.040

ACUD
acud.vn

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU QUY CÁCH,PHẨM CHẤT	MÃ HIỆU	ĐVT	TAM ĐƯỜNG	TÂN UYÊN	THAN UYÊN	TP LAI CHÂU	PHONG THỔ	SÌN HỒ	NẬM NHÙN	MƯỜNG TÈ
	Thép D12 ; L≥11,7m	CT5;SD295A	đ/kg	15.253	15.219	15.151	15.313	15.374	15.480	15.687	15.820
	Thép D14- 40 ; L ≥11,7m	CT5;SD295A	đ/kg	15.143	15.109	15.041	15.203	15.264	15.370	15.577	15.710
	Thép D10 ; L≥ 11,7m	SD390;SD490	đ/kg	15.693	15.659	15.591	15.753	15.814	15.920	16.127	16.260
	Thép D12 ; L≥ 11,7m	SD390;SD490	đ/kg	15.473	15.439	15.371	15.533	15.594	15.700	15.907	16.040
	Thép D = 14 -40 ; L≥ 11,7m	SD390;SD490	đ/kg	15.363	15.329	15.261	15.423	15.484	15.590	15.797	15.930
	Thép hình		đ/kg	15.696	15.663	15.595	15.757	15.817	15.924	16.130	16.264
b	**Thép khác**										
	Dây thép đen mềm 1 ly VN		đ/kg	24.000	25.000	26.000	25.000	22.000	25.000	30.000	28.000
	Dây thép mạ kẽm 2,5-4 ly VN		đ/kg	27.000	27.000	25.000	30.000	23.000	25.000	30.000	30.000
5	**Nhựa đường**										
	Nhựa đường đặc nóng 60/70		đ/tấn	18.118.600	18.056.200	17.957.800	18.190.600	18.262.600	18.344.200	18.526.600	18.646.600
	Nhựa đường phuy 60/70		đ/tấn	19.662.200	19.602.400	19.508.100	19.731.200	19.800.200	19.878.400	20.053.200	20.168.200
6	**Xi măng các loại**										
	Xi măng Bút Sơn PCB 30		đ/kg	1.700		1.800	1.750		2.200	2.500	2.500
	Xi măng Hải Phòng PC30		đ/kg	1.730		1.750	1.750		2.200		
	Xi măng Chinh phong Hải Phòng PCB30		đ/kg		1.750			1.900			
	Xi măng Hoàng Thạch PCB 30		đ/kg	1.730							
7	**Cát**										
	Cát đen		đ/m3	250.000	180.000	260.000	290.000	130.000	460.000	145.000	170.000
	Cát vàng		đ/m3	300.000	230.000	290.000	310.000	132.000	500.000	180.000	220.000
8	**Đá**										
	Đá hộc		đ/m3		110.000	119.000			134.000	219.000	
	Đá 1 x 2		đ/m3		229.000	210.000			261.000	322.000	
	Đá 2 x 4		đ/m3		223.000	200.000			255.000	297.000	

ACUD
acud.vn

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU QUY CÁCH,PHẨM CHẤT	MÃ HIỆU	ĐVT	TAM ĐƯỜNG	TÂN UYÊN	THAN UYÊN	TP LAI CHÂU	PHONG THỔ	SÌN HỒ	NẬM NHÙN	MƯỜNG TÈ
	Đá 4 x 6		đ/m3		190.000	170.000			230.000	292.000	
	Đá 6 x 8		đ/m3			140.000			190.000		
	Đá công nghiệp 1 x2		đ/m3			170.000					
	Đá công nghiệp 2 x4		đ/m3			150.000					
9	**Gạch các loại**										
a	**Gạch xây**										
	Gạch tuynel A1 hai lỗ thông tâm		đ/viên	1.200			1.700	1.282	2.000		
	Gạch tuy nel lò vòng Hoopman		đ/viên			1.350					
b	**Gạch ốp lát các loại**										
	Gạch Hạ Long										
	Gạch 40 x 40 cm		đ/m2	128.989	128.655	127.963	129.600	130.211	131.290	133.374	134.722
	Gạch 30 x 30 cm		đ/m2	88.489	88.155	87.463	89.100	89.711	90.790	92.874	94.222
	Gạch 50 x 50 cm		đ/m2	154.389	154.055	153.363	155.000	155.611	156.690	158.774	160.122
	Gạch PRIME										
	Gạch 40 x 40 cm		đ/m2	76.189	75.855	75.163	76.800	77.411	78.490	80.574	81.922
	Gạch 30 x 30 cm		đ/m2	78.589	78.255	77.563	79.200	79.811	80.890	82.974	84.322
	Gạch 20 x 25 cm		đ/m2	77.389	77.055	76.363	78.000	78.611	79.690	81.774	83.122
	Gạch Long Hầu										
	Gạch 40 x40cm		đ/m2	90.589	90.255	89.563	91.200	91.811	92.890	94.974	96.322
	Gạch 25 x40cm		đ/m2	94.389	94.055	93.363	95.000	95.611	96.690	98.774	100.122
10	**Thiết bị điện các loại**										
	Bóng đèn tuýp 1,2m Rạng Đông (cả bộ)		đ/bộ				65.000				
	Bóng đèn tuýp 0,6m Rạng Đông (cả bộ)		đ/bộ				60.000				
	Bóng đèn tròn Rạng Đông 100W		đ/bóng				6.000				

ACUD
acud.vn

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU QUY CÁCH,PHẨM CHẤT	MÃ HIỆU	ĐVT	TAM ĐƯỜNG	TÂN UYÊN	THAN UYÊN	TP LAI CHÂU	PHONG THỔ	SÌN HỒ	NẬM NHÙN	MƯỜNG TÈ
	Dây điện Cadi-sun VCTFK 2 x 1,5	20225210	đ/m				12.169				
	Dây điện Cadi-sun VCTFK 2 x 2,5	20225214	đ/m				19.295				
	Dây điện Cadi-sun VCTFK 2 x 3,0	20225215	đ/m				23.061				
	Dây điện Cadi-sun VCTFK 2 x 4,0	20225217	đ/m				29.830				
	Dây điện Cadi-sun VCTFK 2 x 6,0	20225221	đ/m				43.788				
	Dây điện Cadi-sun VCTFK 2 x 8,0	20225223	đ/m				58.176				
11	**Gỗ các loại**										
	Gỗ cốp pha		đ/m3	4.000.000	2.700.000	2.600.000	2.800.000	4.000.000	4.500.000	3.000.000	3.000.000
	Gỗ hộp nhóm 4 + 5		đ/m3	3.500.000	5.000.000	3.000.000	6.000.000	5.500.000	4.100.000	4.000.000	4.000.000
	Gỗ hộp dổi		đ/m3	14.000.000			13.200.000	10.000.000	8.190.000	6.000.000	6.000.000
	Tre ĐK 6 - 10 cm, L => 6m		đ/cây		20.000	22.000			20.000	20.000	25.000
	Tre ĐK 10 - 15 cm ,L => 10m		đ/cây		25.000	30.000			25.000	25.000	30.000
	Cây chống gỗ		đ/cây		30.000	20.000		40.000			
	Các loại cửa										
	Giá các loại cửa dưới đây đã bao gồm chi phí SX, Vận chuyển và lắp dựng tại công trình hoàn chỉnh, cả sơn bóng (chưa bao gồm các phụ kiện: khoá, ke góc, bản lề, chốt cửa và các phụ kiện khác...)										
	Cửa gỗ nhóm III										
	Cửa đi pa nô đặc	dày 4cm	đ/m2	950.000	870.000	940.000	1.000.000		900.000		
	Cửa sổ pa nô đặc	dày 4cm	đ/m2	950.000	870.000	920.000	1.000.000		900.000		
	Cửa đi pa nô kính (kính 5ly)	dày 4cm	đ/m2	920.000	700.000	820.000	880.000		940.000		
	Cửa sổ pa nô kính (kính 5ly)	dày 4cm	đ/m2	750.000	700.000	660.000	880.000		940.000		
	Cửa gỗ nhóm IV										

ACUD
acud.vn

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU QUY CÁCH,PHẨM CHẤT	MÃ HIỆU	ĐVT	TAM ĐƯỜNG	TÂN UYÊN	THAN UYÊN	TP LAI CHÂU	PHONG THỔ	SÌN HỒ	NẬM NHÙN	MƯỜNG TÈ
	Cửa đi pa nô đặc	dày 4cm	đ/m2	750.000	650.000	600.000	900.000				
	Cửa sổ pa nô đặc	dày 4cm	đ/m2	750.000	650.000	600.000	900.000				
	Cửa đi pa nô kính (kính 5ly)	dày 4cm	đ/m2	740.000	600.000	580.000	880.000				
	Cửa sổ pa nô kính (kính 5ly)	dày 4cm	đ/m2	740.000	600.000	580.000	880.000				
	Khuôn cửa các loại										
	Khuôn cửa kép gỗ nhóm III	70*250 mm	đ/md	450.000	290.000	400.000	450.000	600.000	400.000		
	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm III	70*140 mm	đ/md	380.000	210.000	300.000	360.000	500.000	300.000		
	Khuôn cửa kép gỗ nhóm IV	70*250 mm	đ/md	400.000	290.000	320.000	380.000	350.000			
	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm IV	70*140 mm	đ/md	350.000	210.000	300.000	280.000	300.000			
12	**Ống nước các loại**										
a	**Ống nước mạ kẽm Hoà Phát**										
	ĐK 15 Loại A1		đ/m	36.667		33.000	40.467				
	ĐK 20 Loại A1		đ/m	46.667		44.000	54.762				
	ĐK 25 Loại A1		đ/m	56.667		60.000	75.000				
	ĐK 32 Loại A1		đ/m	76.667		75.000	95.238				
	ĐK 40 Loại A1		đ/m			90.000	117.857				
	ĐK 50 Loại A1		đ/m			120.000	153.571				
b	**Ống nhựa Tiền Phong u.PVC dán keo (Theo tiêu chuẩn ISO 1452:2009-**	dày - pn (áp suất) (mm-bar)									
	ống thoát nước										
	Đường kính ngoài 21mm	1,0-4,0	đ/m				5.900				
	Đường kính ngoài 27mm	1,0-4,0	đ/m				7.300				
	Đường kính ngoài 34mm	1,0-4,0	đ/m				9.500				
	Đường kính ngoài 42mm	1,2-4,0	đ/m				14.100				

ACUD
acud.vn

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU QUY CÁCH,PHẨM CHẤT	MÃ HIỆU	ĐVT	TAM ĐƯỜNG	TÂN UYÊN	THAN UYÊN	TP LAI CHÂU	PHONG THỔ	SÌN HỒ	NẬM NHÙN	MƯỜNG TÈ
	Đường kính ngoài 48mm	1,4-5,0	đ/m				16.600				
	Đường kính ngoài 60mm	1,4-4,0	đ/m				21.500				
	Đường kính ngoài 75mm	1,5-4,0	đ/m				30.200				
	Đường kính ngoài 90mm	1,5-3,0	đ/m				36.900				
	Đường kính ngoài 110mm	1,9-3,0	đ/m				55.700				
	ống Class 0										
	Đường kính ngoài 21mm	1,20-10,0	đ/m				7.200				
	Đường kính ngoài 27mm	1,30-10,0	đ/m				9.200				
	Đường kính ngoài 34mm	1,30-8,0	đ/m				11.200				
	Đường kính ngoài 42mm	1,50-6,3	đ/m				15.900				
	Đường kính ngoài 48mm	1,60-6,3	đ/m				19.400				
	Đường kính ngoài 60mm	1,50-5,0	đ/m				25.800				
	Đường kính ngoài 75mm	1,90-5,0	đ/m				35.300				
	Đường kính ngoài 90mm	1,80-4,0	đ/m				42.200				
	Đường kính ngoài 110mm	2,20-4,0	đ/m				63.000				
	ống Class 1										
	Đường kính ngoài 21mm	1,50-12,5	đ/m				7.800				
	Đường kính ngoài 27mm	1,60-12,5	đ/m				10.800				
	Đường kính ngoài 34mm	1,70-10,0	đ/m				13.600				
	Đường kính ngoài 42mm	1,70-8,0	đ/m				18.600				
	Đường kính ngoài 48mm	1,90-8,0	đ/m				22.100				
	Đường kính ngoài 60mm	1,80-6,3	đ/m				31.400				
	Đường kính ngoài 75mm	2,20-6,3	đ/m				39.900				
	Đường kính ngoài 90mm	2,20-5,0	đ/m				49.300				
	Đường kính ngoài 110mm	2,70-5,0	đ/m				73.400				

ACUD
acud.vn